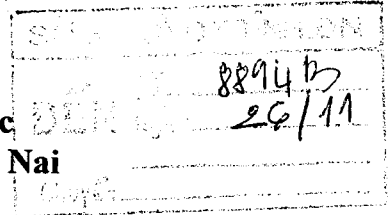


Số 266/QĐ-ĐTPT

Đồng Nai, ngày 11 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy trình bảo lãnh tín dụng cho các
doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**



GIÁM ĐỐC QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỒNG NAI

Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại Ngân hàng thương mại;

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ.CT-UBT ngày 18/02/2000 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 19/8/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy chế bảo lãnh tín dụng cho các Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch - Tổng hợp thuộc Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình bảo lãnh tín dụng cho các Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các phòng ban trực thuộc Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT HĐQT Quỹ(b/c);
- Các TV HĐQT Quỹ(b/c);
- Ban kiểm soát Quỹ;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hương

Đồng Nai, ngày 11 tháng 11 năm 2013

**QUY TRÌNH BẢO LÃNH TÍN DỤNG CHO CÁC DOANH NGHIỆP
NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 266 /QĐ-ĐTPT ngày 11 tháng 11 năm 2013
của Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai).*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích

Quy trình Bảo lãnh tín dụng (BLTD) cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa là văn bản quy định về trình tự, thủ tục các bước tiến hành trong quá trình tiếp nhận, thẩm định, thực hiện bảo lãnh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai vay vốn trung hạn tại các Ngân hàng thương mại (NHTM) nhằm đảm bảo công tác bảo lãnh của Quỹ được thực hiện theo một quy trình nghiệp vụ thống nhất, theo đúng quy định pháp luật.

Điều 2. Đối tượng được bảo lãnh vay vốn

1. Đối tượng được Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Quỹ) bảo lãnh vay vốn là doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo điểm c, khoản 2, Điều 1 của Quy chế BLTD cho các DNNVV ban hành kèm theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai) hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Quỹ bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn trung hạn tại các NHTM để thực hiện dự án đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh thuộc ngành, lĩnh vực (Phụ lục Danh mục các dự án được BLTD của Quy chế BLTD cho các DNNVV) nhưng chưa có khả năng đáp ứng các điều kiện về bảo đảm tiền vay.

Điều 3. Nguyên tắc bảo lãnh vay vốn

1. Doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các điều kiện về bảo lãnh vay vốn tại Điều 4 của Quy trình này.

2. Các bên có liên quan thực hiện đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ về bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ có quyền phát mại tài sản thế chấp bảo đảm bảo lãnh để thu hồi số tiền đã trả nợ thay cho doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp không được thế chấp, chuyển nhượng tài sản bảo đảm bảo lãnh hình thành sau đầu tư của dự án; không được sử dụng tài sản bảo đảm bảo lãnh trong các hoạt động tín dụng và bảo lãnh khác.

Điều 4. Điều kiện để doanh nghiệp được bảo lãnh vay vốn

1. Thuộc đối tượng được bảo lãnh quy định tại theo điểm c, khoản 2, Điều 1 của Quy chế BLTD cho các DNNVV ban hành kèm theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai.

2. Dự án đầu tư có hiệu quả, khả thi và có khả năng hoàn trả được vốn vay. Dự án đầu tư được Quỹ Đầu tư phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận bảo lãnh theo quy trình này.

3. Dự án đầu tư có vốn tự có tham gia tối thiểu 30% tổng mức đầu tư.

4. Có tổng giá trị tài sản thế chấp, cầm cố tại NHTM theo quy định của pháp luật tối thiểu bằng 30% giá trị khoản vay.

5. Sử dụng tài sản hình thành sau đầu tư được Quỹ bảo lãnh thực hiện dự án đầu tư để thế chấp.

6. Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, doanh nghiệp không có khoản nợ đọng thuế, nợ xấu tại các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính.

7. Thực hiện các quy định về tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ được bảo lãnh tín dụng theo Điều 12 của Quy chế bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định bảo lãnh vay vốn

1. Giám đốc Quỹ quyết định mức bảo lãnh vay vốn đối với 01 dự án tối đa đến 10% nguồn vốn bảo lãnh tín dụng của Quỹ tại thời điểm bảo lãnh.

2. HĐQT Quỹ quyết định mức bảo lãnh vay vốn đối với 01 dự án trên 10% đến 15% nguồn vốn bảo lãnh tín dụng của Quỹ tại thời điểm bảo lãnh.

Điều 6. Giới hạn bảo lãnh vay vốn

1. Mức bảo lãnh vay vốn cho một doanh nghiệp tối đa không vượt quá 15% nguồn vốn BLTD của Quỹ tại thời điểm bảo lãnh.

2. Tổng mức bảo lãnh vay vốn của Quỹ cho các doanh nghiệp tối đa không vượt quá nguồn vốn BLTD của Quỹ tại thời điểm bảo lãnh.

Điều 7. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh vay vốn

1. Thời hạn bảo lãnh vay vốn được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn của Doanh nghiệp tại NHTM theo hợp đồng tín dụng đã thoả thuận giữa Doanh nghiệp với NHTM.

2. Thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh là khoảng thời gian được xác định từ khi phát hành Chứng thư bảo lãnh cho đến thời điểm chấm dứt bảo lãnh được ghi trong Chứng thư bảo lãnh hoặc đến thời điểm nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định tại **Điều 20** Quy trình này.

3. Thời hạn hiệu lực của Chứng thư bảo lãnh có thể được gia hạn do các bên thoả thuận trên cơ sở việc gia hạn nợ của NHTM với doanh nghiệp.

Điều 8. Hình thức và phạm vi bảo lãnh

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng theo hình thức phát hành Chứng thư bảo lãnh để Doanh nghiệp vay vốn đầu tư dự án.

2. Quỹ có thể bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ phần chênh lệch giữa giá trị khoản vay và giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của bên được bảo lãnh tại Ngân hàng thương mại trên cơ sở kết quả thẩm định dự án sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp và khả năng tài chính của các bên. Bảo lãnh của Quỹ bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi khoản vay của Doanh nghiệp tại NHTM.

Điều 9. Phí bảo lãnh vay vốn

1. Phí bảo lãnh vay vốn bao gồm:

a) Phí thẩm định hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn: 500.000 đồng/ 01 hồ sơ và được nộp cho Quỹ cùng với hồ sơ đề nghị bảo lãnh. Phí thẩm định hồ sơ bảo lãnh sẽ không được hoàn lại kể cả trường hợp bị từ chối hoặc hủy yêu cầu bảo lãnh.

b) Phí bảo lãnh vay vốn: 0,5%/năm tính trên số tiền được bảo lãnh và thời hạn bảo lãnh.

2. Sử dụng phí bảo lãnh vay vốn: số tiền phí bảo lãnh vay vốn thu được, Quỹ được sử dụng như sau:

a) Trích 50% để hình thành quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn.

b) Trích 50% vào thu nhập của Quỹ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 10. Hướng dẫn hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn

Khi Doanh nghiệp có nhu cầu được bảo lãnh vay vốn, Phòng Kế hoạch - Tổng hợp thực hiện việc hướng dẫn DNNVV trên địa bàn tỉnh lập hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn theo quy định tại Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy chế Bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn

Hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn gồm:

1. Giấy đề nghị bảo lãnh vay vốn (Bản chính - Mẫu số 3/BLVV).

2. Văn bản đề nghị bảo lãnh của NHTM cho vay vốn đầu tư dự án (Bản chính).

3. Các tài liệu có liên quan chứng minh Doanh nghiệp có đủ điều kiện được bảo lãnh vay vốn theo quy định tại **Điều 4** của Quy trình này (Bản chính hoặc bản sao có chứng thực).

4. Hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp:

a) Quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy phép hành nghề đối với những ngành nghề pháp luật quy định phải có giấy phép (Bản sao có chứng thực);

b) Điều lệ hoạt động (Bản sao có chứng thực);

c) Quyết định bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc); Trưởng Ban quản trị, Chủ nhiệm Hợp tác xã (đối với Hợp tác xã); Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán (Bản sao có chứng thực);

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

5. Hồ sơ tài chính của doanh nghiệp: Báo cáo tài chính kèm theo kết luận của đơn vị kiểm toán hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) trong 2 năm gần nhất và báo cáo tài chính quý gần nhất (đối với Doanh nghiệp đã hoạt động sản xuất kinh doanh) hoặc các chứng từ chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ tài chính với ngân sách nhà nước theo quy định.

6. Hồ sơ dự án:

a) Dự án đầu tư có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay đã được NHTM thẩm định (kèm Báo cáo kết quả thẩm định của NHTM) và văn bản chấp thuận cho vay (Bản chính).

b) Giấy chứng nhận đầu tư (trong trường hợp dự án bắt buộc phải có Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định); Quyết định đầu tư (đối với dự án đã có Quyết định đầu tư); (Bản chính hoặc bản sao có chứng thực).

c) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến dự án theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng; Các văn bản khác do Doanh nghiệp gửi kèm liên quan đến việc đầu tư dự án;

7. Báo cáo về năng lực và tình hình quan hệ tín dụng của Doanh nghiệp đối với các tổ chức tín dụng (Bản chính).

Tất cả tài liệu nêu trên Doanh nghiệp phải cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động bảo lãnh vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Điều 12. Trình tự tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ đề nghị BLVV

1. Tiếp nhận hồ sơ

Hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn (BLVV) được nộp trực tiếp tại Phòng Tổ chức - Hành chính (TCHC) của Quỹ (không nộp theo đường bưu điện).

Khi tiếp nhận hồ sơ, cán bộ được phân công thuộc Phòng TC-HC kiểm tra hồ sơ về cơ bản phải đầy đủ theo danh mục (Mẫu số 1/BLVV) trừ mục 3 của Mẫu số 1/BLVV quy định của Quỹ mới tiếp nhận. Đồng thời hướng dẫn Doanh nghiệp liên hệ Phòng Kế toán-tài chính của Quỹ để nộp phí thẩm định hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn.

2. Luân chuyển hồ sơ

Khi nhận hồ sơ đề nghị BLVV đã đầy đủ từ Doanh nghiệp (hoặc người đại diện), Phòng TCHC phải lập biên bản giao nhận hồ sơ cụ thể (Mẫu số 2/BLVV), Phòng TCHC có trách nhiệm luân chuyển hồ sơ trình Giám đốc Quỹ xem xét chỉ đạo bộ phận có liên quan thực hiện công tác thẩm định.

Điều 13. Thẩm định hồ sơ đề nghị BLVV

1. Phòng Đầu tư - Thẩm định dự án (ĐT-TĐDA) sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị BLVV có trách nhiệm phân công cán bộ thẩm định (CBTĐ) kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp và hợp lệ của hồ sơ trước khi thực hiện thẩm định.

a) Trường hợp Doanh nghiệp, dự án không đủ điều kiện được BLVV, trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị BLVV, Phòng ĐT-TĐDA dự thảo văn bản trình Giám đốc Quỹ nêu rõ lý do Doanh nghiệp, dự án không đủ điều kiện được BLVV (Mẫu số 4/BLVV) gửi cho Doanh nghiệp và chuyển hồ sơ đề nghị BLVV cho Phòng TCHC để trả hồ sơ cho Doanh nghiệp hoặc người đại diện.

b) Trường hợp Doanh nghiệp, dự án thuộc đối tượng bảo lãnh vay vốn nhưng hồ sơ còn thiếu, chưa đảm bảo quy định, Phòng ĐT-TĐDA dự thảo văn bản trình Giám đốc Quỹ ký gửi, yêu cầu Chủ đầu tư bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ (Mẫu số 5/BLVV). Thời gian thẩm định được tính khi Doanh nghiệp bổ sung đầy đủ hồ sơ cho Quỹ.

c) Trường hợp Doanh nghiệp, dự án đủ điều kiện, thuộc đối tượng được BLVV, cán bộ thẩm định tiến hành thẩm định hồ sơ đề nghị BLVV.

2. Khi dự án đề nghị BLVV hội đủ các điều kiện được bảo lãnh và hồ sơ đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ; CBTĐ tiến hành thẩm định dự án và đồng thời thực hiện kiểm tra thực tế dự án tại địa điểm đầu tư và có Biên bản kiểm tra (Mẫu số 6/BLVV). Sau khi thẩm định hồ sơ và kiểm tra thực tế dự án, CBTĐ lập báo cáo thẩm định dự án đề nghị BLVV (Mẫu số 7/BLVV) trình lãnh đạo phòng và cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 14. Thời gian thẩm định dự án đề nghị BLVV

1. Thời gian thẩm định đối với dự án đề nghị được BLVV không quá 15 ngày làm việc được tính từ ngày Phòng ĐT-TĐDA nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định cho đến khi báo cáo thẩm định dự án đề nghị BLVV được trình các Phó Giám đốc hoặc Hội đồng tư vấn thẩm định (tùy dự án). Thời gian thẩm định bao gồm thời gian bố trí cán bộ thẩm định đi khảo sát thực tế tại doanh nghiệp nhưng không bao gồm thời gian thông qua Giám đốc, các thành viên HĐQT hoặc UBND tỉnh Đồng Nai.

2. Trường hợp dự án đề nghị được BLVV phức tạp, hoặc do nguyên nhân khách quan (01 CBTĐ nhận từ 02 dự án trở lên cùng một thời điểm) Phòng ĐT-TĐDA có thể đề nghị tăng thêm thời gian thẩm định nhưng tối đa không quá 01 lần thời gian quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ đề nghị BLVV khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (có quyết định chấp thuận bảo lãnh - Mẫu số 8A/BLVV và 8B/BLVV) Phòng ĐT-TĐDA dự thảo văn bản thông báo chấp thuận BLVV (Mẫu số 9/BLVV) trình Giám đốc ký gửi Chủ đầu tư và NHTM, đồng thời liên hệ, trao đổi với NHTM các nội dung trong Thông báo chấp thuận bảo lãnh để NHTM có cơ sở thực hiện lập hợp đồng tín dụng. Sau đó, lập Biên bản bàn giao hồ sơ đề nghị BLVV chuyển đến Phòng Tín Dụng để thực hiện các bước tiếp theo.

Điều 15. Ký kết các hợp đồng liên quan đến BLVV

1. Phòng Tín dụng (TD) sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị BLVV từ Phòng ĐT-TĐDA chuyển đến, có trách nhiệm phân công cán bộ TD thực hiện dự thảo các hợp đồng có liên quan đến BLVV gồm: Hợp đồng bảo lãnh vay vốn (Mẫu hợp đồng số 1); Hợp đồng thế chấp tài sản (Mẫu hợp đồng số 2); Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc (Mẫu hợp đồng số 3) và trình Giám đốc ký duyệt.

2. Mỗi hợp đồng nêu trên được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau. Quỹ giữ 04 bản được lưu tại Phòng TD (02 bản), Phòng KT-TC (02 bản), Doanh nghiệp đề nghị BLVV (01 bản), gửi NHTM nơi Doanh nghiệp vay vốn (01 bản).

3. Phòng TD thông báo Doanh nghiệp liên hệ Phòng KT-TC để được hướng dẫn làm thủ tục mở tài khoản giao dịch tại Quỹ.

- Hồ sơ mở tài khoản giao dịch gồm các nội dung:

+ Giấy mở tài khoản (theo mẫu): 03 bản

+ Bản sao công chứng (hoặc sao y) Quyết định thành lập doanh nghiệp (nếu có), giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

+ Các quyết định bổ nhiệm lãnh đạo, kế toán trưởng (nếu có), chứng minh nhân dân (sao y) đối với Doanh nghiệp.

+ Bản photo công chứng hộ khẩu, chứng minh nhân dân đối với chủ đầu tư là trang trại, hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp tư nhân.

Điều 16. Phát hành Chứng thư bảo lãnh

Sau khi ký kết Hợp đồng BLVV, hợp đồng thế chấp tài sản, hợp đồng nhận nợ nguyên tắc với Doanh nghiệp và hoàn thành các thủ tục bảo đảm bảo lãnh, phòng TD tiến hành lập Chứng thư bảo lãnh trình Giám đốc Quỹ ký phát hành (Mẫu số 10/BLVV). Chứng thư bảo lãnh được phát hành 02 bản chính, bản chính thứ nhất gửi NHTM tại nơi Doanh nghiệp vay vốn, bản chính thứ hai được lưu tại Phòng KT-TC; đồng thời gửi Chủ đầu tư 01 bản sao và Phòng TD lưu 01 bản sao.

Điều 17. Thu phí bảo lãnh vay vốn.

1. Phí bảo lãnh vay vốn: 0,5%/năm tính trên số tiền được bảo lãnh.

2. Thời gian thu phí phù hợp với thời gian bảo lãnh vay vốn được thỏa thuận trong hợp đồng BLVV.

3. Phí bảo lãnh được thu hàng năm thực hiện như sau:

3.1 Công thức tính:

$$M = M_G + M_L$$

Trong đó:

a) M_G là Phí bảo lãnh số nợ gốc phát sinh trong năm.

$$M_G = \sum_{i=1}^n \frac{0,5\%}{360} \times (D_i \times t_i)$$

Trong đó: + n là số lần thay đổi dư nợ trong năm

+ D_i là dư nợ tại thời điểm (i)

+ t_i là khoảng thời gian D_i tồn tại

b) M_L là Phí bảo lãnh số nợ lãi phát sinh trong năm.

$$M_L = \sum_{i=1}^k \frac{0,5\%}{360} \times (L_i \times t_i)$$

Trong đó: + k là số lần thu lãi trong năm

+ L_i là số tiền lãi đầu kỳ + số tiền lãi phát sinh

(số tiền lãi đầu kỳ là lãi đã phát sinh nhưng chưa đến hạn phải trả hoặc lãi chưa thu do NHTM áp dụng các giải pháp tín dụng)

+ t_i là khoảng thời gian L_i tồn tại *(tính theo ngày thực tế phát sinh)*

3.2/ Cách tính và thu phí.

a) Năm đầu tiên: Tạm thu 50% phí bảo lãnh trên tổng số vốn vay được bảo lãnh trước khi phát hành Chứng thư bảo lãnh.

b) Các năm tiếp theo: Thu phí chênh lệch năm trước và tiếp tục tạm thu 50% phí bảo lãnh trên tổng số dư nợ vốn vay bảo lãnh trong năm được thực hiện vào ngày 31/01 hàng năm. Cách tính như sau:

- Đầu tháng 01 hàng năm, Phòng TD tính toán và có văn bản thông báo cho Doanh nghiệp số phí phải nộp trước ngày 20/01 hàng năm.

- Căn cứ bảng kê tình hình cho vay, thu nợ của dự án do Doanh nghiệp gửi đến có xác nhận của NHTM, Phòng TD tính toán số phí bảo lãnh thực tế phải thu của năm trước (gồm phí bảo lãnh của số tiền gốc và lãi) và thực hiện thu số phí còn lại sau khi đã trừ số phí tạm thu của năm trước.

c) Năm cuối cùng: Thu phí chênh lệch năm trước và quyết toán phí bảo lãnh phải thu trong năm được thực hiện khi kết thúc nghĩa vụ bảo lãnh.

4. Căn cứ vào hồ sơ đề nghị BLVV của doanh nghiệp được Quỹ chấp thuận bảo lãnh, Phòng TD tính toán mức thu phí bảo lãnh hàng năm của dự án, báo cáo lãnh đạo phòng trình Giám đốc Quỹ phê duyệt, sau đó chuyển chứng từ

đến Phòng KT-TC để thực hiện thu tiền phí BLVV và hạch toán nghiệp vụ phát sinh.

Điều 18. Trình tự thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn.

Khi đến hạn, doanh nghiệp không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, đúng hạn cho NHTM sau khi NHTM đã áp dụng mọi biện pháp để thu hồi nợ (bao gồm cả giãn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ) mà Doanh nghiệp vẫn không trả được nợ thì Quỹ phải tiến hành trả nợ cho NHTM thay cho Doanh nghiệp theo trách nhiệm cam kết bảo lãnh của mình. Trình tự thực hiện như sau:

1. Sau thời gian thực hiện gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ, giãn nợ mà Doanh nghiệp vẫn không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ đối với khoản vay đang được bảo lãnh, trong thời gian 07 ngày làm việc NHTM kịp thời có thông báo bằng văn bản yêu cầu Quỹ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn NHTM gửi đến Quỹ gồm những hồ sơ sau:

- a) Văn bản yêu cầu Quỹ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn (Bản chính)
- b) Chứng thư bảo lãnh do Quỹ phát hành (Bản sao)
- c) Tài liệu chứng minh NHTM đã áp dụng các biện pháp tín dụng để thu hồi nợ khi doanh nghiệp gặp khó khăn tạm thời (bản sao của NHTM).
- d) Bảng kê tình hình thu nợ có ghi rõ nội dung: từng khoản giải ngân, lãi suất cho vay, số nợ (gốc và lãi) đã thu; số nợ (gốc và lãi) đến hạn phải thu; số nợ (gốc và lãi) còn phải thu nhưng chưa thu được (bản chính).

2. Sau khi tiếp nhận hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn của NHTM, Phòng TD của Quỹ có trách nhiệm yêu cầu Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị Quỹ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh gồm:

- a) Văn bản đề nghị Quỹ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay (Bản chính).
- b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đang được bảo lãnh, nguyên nhân không trả được nợ cho NHTM theo hợp đồng tín dụng đã ký (Bản chính); các tài liệu chứng minh việc sử dụng vốn vay đúng mục đích (Bản sao có chứng thực).
- c) Bảng kê chứng từ trả nợ (Bản chính - Mẫu số 13).

3. Khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 nêu trên, Phòng TD kiểm tra hồ sơ yêu cầu thực hiện bảo lãnh, cụ thể:

- Kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ do NHTM và Doanh nghiệp cung cấp (thẩm quyền ký văn bản đề nghị, trình tự thời gian, tính nhất quán về nội dung số liệu..)

- Đối chiếu Chứng thư bảo lãnh Quỹ phát hành có giá trị đòi tiền do NHTM cung cấp và bản được lưu tại Quỹ.

- Đối chiếu số tiền nhận nợ trên kế ước và chứng từ giải ngân để xác định điều kiện thực hiện bảo lãnh theo cam kết tại Chứng thư bảo lãnh.

- Đối chiếu bảng kê tình hình giải ngân, trả nợ gốc, trả lãi; xác định số nợ gốc quá hạn và lãi phải trả giữa Doanh nghiệp và NHTM.

a) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ cho thấy yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của NHTM không phù hợp với Chứng thư bảo lãnh thì trong thời gian 03 ngày làm việc, Phòng TD có văn bản từ chối trình Giám đốc ký (nêu rõ lý do không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh) gửi NHTM và Doanh nghiệp

b) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ cho thấy yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của NHTM phù hợp với các nội dung ghi trong Chứng thư bảo lãnh, trong thời gian 30 ngày Phòng TD phối hợp với NHTM áp dụng các biện pháp thu hồi nợ; Khi đã áp dụng các biện pháp thu hồi nợ mà doanh nghiệp vẫn không trả được nợ thì trong thời gian 10 ngày làm việc Phòng TD có văn bản trình Giám đốc Quỹ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Chứng thư bảo lãnh đồng thời có văn bản thông báo nhận nợ vay bắt buộc (Mẫu số 11/BLVV) cho doanh nghiệp và yêu cầu Doanh nghiệp ký khế ước nhận nợ bắt buộc (Mẫu số 12/BLVV). Khế ước nhận nợ chỉ lập 01 bản chính duy nhất được Phòng KT-TC Quỹ lưu giữ; là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng nhận nợ nguyên tắc.

4. Sau khi thực hiện ký khế ước nhận nợ bắt buộc, Phòng TD chuyển hồ sơ đến Phòng KT-TC để thực hiện các bước tiếp theo.

5. Khi nhận hồ sơ từ phòng TD chuyển đến, trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc Phòng KT-TC kiểm soát hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đồng thời mở sổ theo dõi hồ sơ của Doanh nghiệp. Nếu đảm bảo các quy định, hồ sơ đề nghị bảo lãnh hội đủ điều kiện, Phòng KT-TC tiến hành trình Giám đốc Quỹ ký duyệt chứng từ trả nợ thay cho Doanh nghiệp.

Sau khi Giám đốc Quỹ ký duyệt chứng từ trả nợ thay cho Doanh nghiệp, phòng KT-TC chuyển tiền trả nợ thay cho NHTM và thông báo cho phòng TD biết để theo dõi.

6. Bên bảo lãnh được từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp:

a) Bên nhận bảo lãnh vi phạm quy định pháp luật về quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng trong quá trình cấp tín dụng cho bên được bảo lãnh;

b) Bên được bảo lãnh sử dụng vốn vay, tài sản hình thành sau đầu tư không đúng mục đích đã ghi trong hợp đồng tín dụng mà bên nhận bảo lãnh không thực hiện kiểm tra, giám sát hoặc kiểm tra giám sát không kịp thời dẫn đến việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành sau đầu tư không đúng mục đích ghi trong hợp đồng tín dụng.

c) Khi Bên được bảo lãnh không thanh toán đầy đủ phí bảo lãnh hàng năm.

d) Khi Bên được bảo lãnh vi phạm khoản 2, Điều 12 của Quy chế BLVV cho DNNVV.

Điều 19. Nhận nợ và hoàn trả nợ cho Quỹ.

1. Doanh nghiệp được bảo lãnh có trách nhiệm nhận nợ bắt buộc và hoàn trả cho Quỹ số tiền Quỹ đã trả thay cho Doanh nghiệp được bảo lãnh. Kể từ thời điểm Quỹ trả nợ thay cho Doanh nghiệp, Doanh nghiệp phải nhận nợ bắt buộc

với lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay theo hợp đồng tín dụng Doanh nghiệp đã ký với NHTM trên số tiền mà Quỹ đã trả thay tại thời điểm nhận nợ.

2. Trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán được khoản nợ vay bắt buộc khi đến hạn, Bên bảo lãnh được quyền xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh hoặc áp dụng các biện pháp để thu hồi nợ đã trả thay hoặc Bên bảo lãnh có quyền yêu cầu lên Tòa án kinh tế thực hiện các thủ tục phá sản Doanh nghiệp hoặc khởi kiện Bên được bảo lãnh ra Tòa án theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 20. Chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh

1. Doanh nghiệp đã thực hiện trả nợ đầy đủ đối với NHTM.
2. Quỹ đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh hoặc Chứng thư bảo lãnh với Ngân hàng thương mại.
3. Việc bảo lãnh vay vốn được huỷ bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác khi có thỏa thuận của các bên có liên quan.
4. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh vay vốn đã hết.
5. NHTM đồng ý miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Quỹ hoặc nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định của pháp luật.
6. Theo thỏa thuận của các bên.

Điều 21. Quyết toán năm nguồn vốn BLTD

1. Phòng Tín dụng.
Sau khi kết thúc năm, trong thời gian tối đa 10 ngày làm việc, cán bộ TD lập báo cáo tổng hợp các dự án BLTD trong năm (Mẫu số 14) trình lãnh đạo phòng ký gửi phòng KT-TC xác nhận số liệu.
2. Phòng Kế toán - Tài chính.
Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo tổng hợp các dự án được bảo lãnh trong năm, phòng KT-TC có trách nhiệm phân công cán bộ kế toán đối chiếu số liệu và trình lãnh đạo phòng ký xác nhận gửi phòng Tín dụng. Đồng thời, phòng KT-TC thực hiện báo cáo quyết toán nguồn vốn bảo lãnh tín dụng (Mẫu số 15) trình Giám đốc Quỹ ký gửi Sở Tài Chính theo quy định để thanh quyết toán nguồn vốn.

Điều 22. Chế độ hạch toán kế toán

Quỹ thực hiện hạch toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh vay vốn theo quy định của pháp luật và của Quỹ.

Điều 23. Lưu giữ hồ sơ, chứng từ BLTD:

1. Tại phòng Tín dụng:
 - Hồ sơ đề nghị BLVV, hồ sơ đề nghị sửa đổi bảo lãnh (nếu có); hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.
 - Thông báo chấp thuận, không chấp thuận:

- + BLVV, sửa đổi BLVV.
- + Chấp thuận, không chấp thuận thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.
 - Hợp đồng BLVV; hợp đồng thế chấp tài sản, hợp đồng nhận nợ nguyên tắc; hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với Doanh nghiệp, các hợp đồng sửa đổi; các giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm bảo lãnh.
 - Khế ước nhận nợ bắt buộc (bản sao).
 - Chứng thư bảo lãnh (bản sao); chứng thư sửa đổi (nếu có).
 - Biên bản thanh lý hợp đồng bảo lãnh; Biên bản thanh lý hợp đồng nhận nợ nguyên tắc (nếu có); báo cáo tổng hợp các dự án BLTD hàng năm.
 - Hồ sơ liên quan đến khoản tiền trả nợ thay (bản chính); chứng từ chuyển tiền (bản sao).
 - Hồ sơ đề nghị thực hiện các giải pháp tín dụng (bản chính); các tài liệu liên quan đến tình hình tài chính và SXKD của Doanh nghiệp trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo lãnh (bản sao có xác nhận của đơn vị).

2. Tại phòng KT-TC:

- Hồ sơ mở tài khoản (bản chính).
- Hợp đồng BLVV; hợp đồng thế chấp tài sản, hợp đồng nhận nợ nguyên tắc; hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với Doanh nghiệp, các hợp đồng sửa đổi (nếu có); các giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm bảo lãnh (bản chính).
- Chứng thư bảo lãnh; chứng thư sửa đổi (nếu có); (bản chính).
- Biên bản thanh lý hợp đồng bảo lãnh; Biên bản thanh lý hợp đồng nhận nợ nguyên tắc (nếu có); báo cáo tổng hợp các dự án BLTD hàng năm (bản chính).
- Khế ước nhận nợ bắt buộc (bản chính).
- Chứng từ chuyển tiền trả nợ NHTM thay doanh nghiệp (bản chính); Hồ sơ theo dõi nợ, tính lãi.
- Báo cáo quyết toán nguồn vốn BLTD.

Điều 24. Chế độ thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Ngân hàng thương mại có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Quỹ Đầu tư phát triển về tình hình cho vay, thu hồi nợ đối với Doanh nghiệp được bảo lãnh vay vốn.

2. Doanh nghiệp được bảo lãnh vay vốn chịu sự kiểm tra, giám sát của Quỹ về việc thực hiện Hợp đồng bảo lãnh vay vốn; Có trách nhiệm định kỳ hàng quý, 06 tháng, năm báo cáo cho Quỹ tình hình vay vốn, sử dụng vốn vay của dự án, tình hình sản xuất kinh doanh, trả nợ vốn vay đầu tư và các vấn đề khác có liên quan đến bảo lãnh theo yêu cầu của Quỹ.

3. Hàng tháng, quý, năm, các phòng nghiệp vụ trực thuộc Quỹ có trách nhiệm cung cấp số liệu cho phòng KH-TH để tổng hợp báo cáo chung về nhiệm vụ BLTD cho các DNNVV trong toàn Quỹ.

4. Phòng KH-TH có trách nhiệm tổng hợp số liệu, báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ BLTD cho các DNNVV trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu của UBND tỉnh, HĐQT Quỹ và các ban ngành chức năng theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Hiệu lực thi hành

Quy trình này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký được ban hành theo Quyết định số 26/QĐ-ĐTPT.BLVV ngày 11/11/2018 của Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

Các phòng ban trực thuộc Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai, các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy trình này.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các phòng ban và các bộ phận có liên quan phản ánh kịp thời về phòng Kế hoạch- Tổng hợp trình Giám đốc Quỹ quyết định bổ sung, sửa đổi Quy trình này.

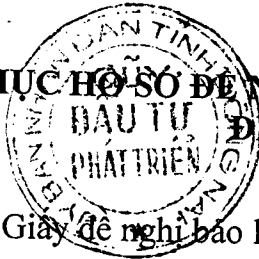
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hương

Mẫu số 1/BLVV

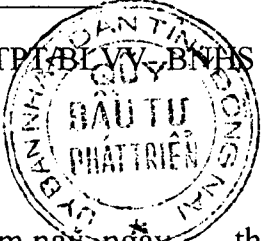
**DANH MỤC HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ BẢO LÃNH VAY VỐN CHO DNNVV TRÊN
ĐIỂM BÀN TỈNH ĐỒNG NAI.**



1. Giấy đề nghị bảo lãnh vay vốn (Bản chính – Mẫu số 3/BLVV).
 2. Văn bản đề nghị bảo lãnh của NHTM cho vay vốn đầu tư dự án (Bản chính)
 3. Các tài liệu có liên quan chứng minh doanh nghiệp có đủ điều kiện được bảo lãnh vay vốn theo quy định tại **Điều 4** của Quy trình BLTD cho DNNVV (Bản chính hoặc bản sao có chứng thực).
 4. Hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp:
 - a) Quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy phép hành nghề đối với những ngành nghề pháp luật quy định phải có giấy phép (Bản sao có chứng thực);
 - b) Điều lệ hoạt động (Bản sao có chứng thực);
 - c) Quyết định bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc); Trưởng Ban quản trị, Chủ nhiệm Hợp tác xã (đối với Hợp tác xã); Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán (Bản sao có chứng thực);
 - d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
 5. Hồ sơ tài chính của doanh nghiệp: Báo cáo tài chính kèm theo kết luận của đơn vị kiểm toán hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) trong 2 năm gần nhất và báo cáo tài chính quý gần nhất (đối với Doanh nghiệp đã hoạt động sản xuất kinh doanh) hoặc các chứng từ chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.
 6. Hồ sơ dự án:
 - a) Dự án đầu tư có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay đã được NHTM thẩm định (kèm Báo cáo kết quả thẩm định của NHTM) và văn bản chấp thuận cho vay (Bản chính).
 - b) Giấy chứng nhận đầu tư (trong trường hợp dự án bắt buộc phải có Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định), Quyết định đầu tư (đối với dự án đã có Quyết định đầu tư); (Bản sao có chứng thực).
 - c) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến dự án theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng; Các văn bản khác do Doanh nghiệp gửi kèm liên quan đến việc đầu tư dự án;
 7. Báo cáo về năng lực và tình hình quan hệ tín dụng của Doanh nghiệp đối với các tổ chức tín dụng (Bản chính).
- Tất cả tài liệu nêu trên Doanh nghiệp phải cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động bảo lãnh vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Số:...../ĐTPT-BLVV-BNHS

Đồng Nai, ngày ... tháng ... năm



PHIẾU GIAO NHẬN HỒ SƠ

Hôm nay, ngày ... tháng năm tại Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai.

I. Thành phần:

1. Đại diện bên giao hồ sơ:

Ông (Bà):

Chức vụ:, Đơn vị:.....

2. Đại diện bên nhận hồ sơ:

Ông (Bà):

Chức vụ:, Đơn vị: Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai.

II. Nội dung: Giao nhận hồ sơ đề nghị BLVV tại Quỹ ĐTPT gồm:

1. Các hồ sơ chủ yếu:

STT	Danh mục hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Giấy đề nghị bảo lãnh vay vốn (Bản chính – Mẫu số 3/BLVV).		
2	Văn bản đề nghị bảo lãnh của NHTM cho vay vốn đầu tư dự án (Bản chính).		
3	Các tài liệu có liên quan chứng minh doanh nghiệp có đủ điều kiện được bảo lãnh vay vốn theo quy định tại Điều 4 của Quy trình BLTD (Bản chính hoặc bản sao có chứng thực).		
4	Quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền hoặc Giấy chứng nhận ĐKDN; giấy phép hành nghề đối với những ngành nghề pháp luật quy định phải có giấy phép (bản sao có chứng thực).		
5	Điều lệ hoạt động; Quyết định bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Danh sách Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc); Trưởng Ban quản trị, Chủ nhiệm Hợp tác xã (đối với Hợp tác xã); Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán (bản sao có chứng thực).		
6	Báo cáo tài chính kèm theo kết luận của đơn vị		

	kiểm toán hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) trong 2 năm gần nhất và báo cáo tài chính quý gần nhất (đối với Doanh nghiệp đã hoạt động sản xuất kinh doanh) hoặc các chứng từ chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định (bản sao có chứng thực).		
7	Giấy chứng nhận đầu tư (trong trường hợp dự án bắt buộc phải có Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định), Quyết định đầu tư (đối với dự án đã có Quyết định đầu tư); (bản chính hoặc bản sao có chứng thực)		
8	Dự án đầu tư có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay đã được NHTM thẩm định (kèm Báo cáo kết quả thẩm định của NHTM) và văn bản chấp thuận cho vay (bản chính).		

2. Các hồ sơ khác có liên quan (nếu có):.....

Biên nhận này được lập thành 2 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một bản.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN QUỸ ĐTPT
(Ký ghi rõ họ tên)

Tên đơn vị đề nghị bảo lãnh.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Đồng Nai, ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ BẢO LÃNH VAY VỐN

Kính gửi: **Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai**

- Tên Doanh nghiệp:
- Địa chỉ cơ quan:
- Được thành lập theo.....
- Ngành nghề kinh doanh:
- Người đại diện pháp luật, chức danh:.....:
- Số hiệu tài khoản tiền gửi VNĐ: mở tại:
- Số hiệu tài khoản tiền gửi ngoại tệ: mở tại:
- Đề nghị Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai bảo lãnh cho dự án:

Địa điểm đầu tư dự án.....
 được đầu tư theo Quyết định số ngày / /
 của..... vay vốn
 đầu tư tại:..... (tên NHTM cho vay vốn).

- Tổng mức đầu tư của dự án (theo quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền):
 - + Bằng số: :.....
 - + Bằng chữ:.....

Trong đó:

- * Tổng số vốn đầu tư tài sản cố định của dự án:
 - + Bằng số: :.....
 - + Bằng chữ:.....

- * Tổng số vốn vay của Ngân hàng thương mại:
 - + Bằng số: :.....
 - + Bằng chữ:.....

- Lãi suất vay:
- Thời hạn vay: Thời hạn trả nợ vay:
- Tổng mức vốn vay đề nghị bảo lãnh:
 - + Bằng số: :.....
 - + Bằng chữ:.....

- Thời hạn bảo lãnh:
- Hình thức bảo đảm cho bảo lãnh:
- Các tài liệu đính kèm bao gồm:

- 1-
- 2-
- 3-
- 4-
- 5-
- 6-
- 7-
- 8-
- 9-
- 10-

Chúng tôi cam kết chấp hành đầy đủ các quy định trong Quy chế bảo lãnh tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số: 21 /QĐ.UBND ngày 02 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Nơi nhận:

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu).



ĐTPT/BLVV-TB

Đồng Nai, ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO KHÔNG CHẤP THUẬN BẢO LÃNH VAY VỐN

Kính gửi: - Tên Doanh nghiệp đề nghị bảo lãnh

Căn cứ:

- Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế bảo lãnh cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại Ngân hàng thương mại;
- Quyết định số: 21/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy chế BLTD cho các DNNVV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư số..... ngày .. tháng .. năm ... của ...
- Giấy đề nghị BLVV số ngày..... thángnăm của.....

Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai có ý kiến như sau:

1. Các nội dung chính trong dự án (về hồ sơ pháp lý, về năng lực của chủ đầu tư, về phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay của dự án...)

-.....

-.....

2. Dự án... không đảm bảo điều kiện được bảo lãnh, lý do:

-.....

-.....

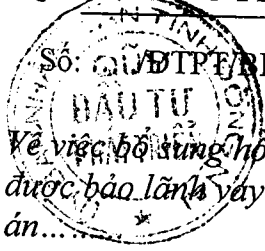
Với những lý do nêu trên, dự án.....không đảm bảo điều kiện bảo lãnh vay vốn theo quy định hiện hành. Quỹ ĐTPT Đồng Nai thông báo để ...(DN)biết.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT,

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN



Số: Q/ĐTPT/BLVV-BSHS
Về việc bổ sung hồ sơ đề nghị
được bảo lãnh vay vốn dự
án.....

Mẫu số 5/BLVV
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày ... tháng ... năm

Kính gửi:

Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai đã nhận được hồ sơ đề nghị được bảo lãnh vay vốn đầu tư dự án của..... . Qua xem xét hồ sơ, Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai đề nghị bổ sung một số tài liệu, hồ sơ sau:

1.
2.
3.
4.
5.
6.
7.
8.

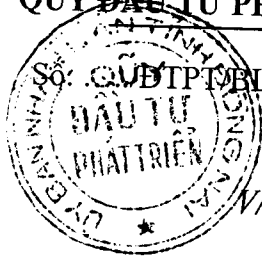
Để đảm bảo đầy đủ hồ sơ pháp lý, tài liệu phục vụ công tác thẩm định đề nghị Quý gửi các tài liệu trên cho Quỹ trước ngày .../.../... Trường hợp quá thời hạn trên, Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai vẫn chưa nhận được hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu thì xem như đơn vị không có yêu cầu được BLVV.

Lưu ý: *Quỹ Đầu tư phát triển thực hiện thẩm định hồ sơ đề nghị BLVV kể từ ngày Chủ đầu tư đáp ứng đủ điều kiện về hồ sơ theo quy định.*

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT- (phòng ĐT-TĐDA).



Đồng Nai, ngày ... tháng ... năm

BIÊN BẢN KIỂM TRA

V/v tình hình thực hiện dự án đề nghị được bảo lãnh vay vốn.

Hôm nay, ngày ... tháng năm tại, Chúng tôi gồm:

I. Đại diện Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai::

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

II. Đại diện Chủ đầu tư:

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Hai bên cùng tiến hành kiểm tra thực tế tình hình thực hiện dự án đề nghị được bảo lãnh vay vốn cụ thể như sau:

1. Địa chỉ trụ sở chính của Doanh nghiệp:
2. Về dự án:
 - + Địa điểm đầu tư dự án:
 - + Tình hình thực hiện dự án:
 - + Các hạng mục công trình: (CBTĐ cần nêu rõ hạng mục thiết bị, hạng mục công trình đã, đang thực hiện)
 - Các hạng mục đã thực hiện:
 - Giá trị:
3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp
 - Số lao động:
 - VDL theo đăng ký kinh doanh
 - Khả năng đáp ứng nguồn vốn tham gia dự án (trong đó nêu rõ tình hình huy động các nguồn vốn khác tham gia dự án nếu có).
 - VCSH
 - Vốn vay
 - Vốn huy động khác
4. Các nội dung khác liên quan đến dự án:
 - Các nội dung, số liệu chưa thống nhất trong hồ sơ dự án:
 - Các nội dung, số liệu chưa giải đáp được hoặc giải đáp chưa rõ:
5. Kết luận:
6. Ý kiến của Chủ đầu tư:

Biên bản được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ bản.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN QUỸ ĐTPT
(Ký ghi rõ họ tên)

5. Nhận xét về doanh thu, lợi nhuận của dự án; cân đối thu chi tài chính của dự án:

Đánh giá tính đầy đủ, hợp lý về các chỉ tiêu thu chi tài chính.

6. Nhận xét về những yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến tính khả thi của phương án tính toán trong dự án (nếu có).

V. Hiệu quả đầu tư và phương án trả nợ vay của dự án (kèm theo biểu tính toán chi tiết):

1. Phân tích đánh giá hiệu quả tài chính của dự án:
2. Phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội:
3. Phương án trả nợ vốn vay: *Thẩm định khả năng trả nợ, kế hoạch trả nợ của dự án; thẩm định mức vốn vay, thời hạn vay, lãi suất cho vay.*

VI. Phân tích độ nhạy của dự án:

Phân tích độ nhạy một chiều và độ nhạy hai chiều về:

- Tăng, giảm chi phí hoạt động;
- Tăng, giảm doanh thu.
- Tăng, giảm chi phí đầu tư đối với dự án có thời gian thi công dài.
- Tăng, giảm cả chi phí đầu tư và chi phí hoạt động, doanh thu đối với dự án có thời gian thi công dài.

VII. Nhận xét và đánh giá về tài sản đảm bảo tiền vay:

- Thẩm định về tính pháp lý của tài sản đảm bảo.
- Đánh giá sơ bộ về giá trị và tính thanh khoản của tài sản đảm bảo.

PHẦN III: ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Căn cứ kết quả thẩm định các nội dung trên, Phòng ĐT-TĐDA kiến nghị:

1. Đề nghị Giám đốc Quỹ ĐTPT Đồng Nai chấp thuận bảo lãnh cho(tên DN) để đầu tư thực hiện dự án
 - + Số tiền bảo lãnh:.....đồng
 - + Thời hạn bảo lãnh:.....đồng
 - + Phí bảo lãnh:...../năm
2. Kiến nghị khác (nếu có):

CÁN BỘ THẨM ĐỊNH

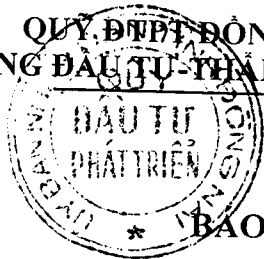
Ý kiến lãnh đạo phòng

TM. PHÒNG

Ý kiến phó giám đốc Quỹ

Duyệt của Giám đốc Quỹ:

.....



Đồng Nai, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ BLVV

Về việc

Kính gửi: Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai

PHẦN I: TÓM TẮT MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH TRONG DỰ ÁN

Trong phần này CB thẩm định phải nêu lên những nội dung chính của dự án như: tên dự án, tổng mức đầu tư, mục đích đầu tư, sản phẩm và công suất của dự án, địa điểm đầu tư, đề nghị BLVV của Chủ đầu tư (số tiền đề nghị BLVV, thời gian BL, tài sản bảo đảm cho BL, mục đích sử dụng vốn vay).

PHẦN II: KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ BLVV

I. Về đối tượng, phạm vi, điều kiện được bảo lãnh và hồ sơ dự án

1/ Kết luận về đối tượng, phạm vi bảo lãnh, điều kiện BLVV theo quy định.

2/ Hồ sơ dự án: Nhận xét hồ sơ đề nghị bảo lãnh: đủ/thiếu/...

Kết luận: Đủ điều kiện/không đủ điều kiện..

II. Năng lực của chủ đầu tư:

1. Nhận xét tư cách pháp nhân của chủ đầu tư: *CB thẩm định cần nêu rõ chủ đầu tư thuộc loại hình DN nào, Cơ quan quyết định thành lập, GPKD.....*

2. Nhận xét về năng lực của chủ đầu tư và kinh nghiệm tổ chức quản lý điều hành SXKD của người đứng đầu DN: *Nhận xét về năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư về triển khai dự án; Đánh giá về khả năng lãnh đạo, quản lý của người đứng đầu DN.*

3. Nhận xét về năng lực tài chính và kết quả SXKD trong 2 năm liên tục trước khi đầu tư:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 1	Năm 2
1	K/năng t/toán tổng quát (Ktq)	lần		
2	K/năng t/toán ngắn hạn (Kng)	lần		
3	K/năng t/toán nhanh (Knh)	lần		
4	K/năng t/toán dài hạn (Kdh)	lần		
5	Nợ phải trả/ NVCSH	%		
6	Tỷ lệ nợ quá hạn chịu lãi phạt (Nqh)	%		
7	Hiệu quả sử dụng tài sản (L)	lần		
8	Vòng quay hàng tồn kho (V)	Vòng		
9	Kỳ thu tiền bình quân (N)	Ngày		
10	Doanh thu trước thuế	Trđ		
11	Lợi nhuận trước thuế	Trđ		
12	Nộp ngân sách	Trđ		
13	Tỷ suất LN trước thuế/ DT (LNdt)	%		
14	Tỷ suất LN trước thuế/ NV CSH (LNvsh)	%		
15	Tỷ suất LN trước thuế/ tổng nguồn vốn (LNnv)	%		

- a) Khả năng thanh toán:
- b) Hệ số nợ:
- c) Hiệu quả sử dụng vốn và khả năng sinh lời:
- d) Khả năng tự tài trợ của chủ đầu tư:
- đ) Các vấn đề khác:

CB thẩm định so sánh và nhận xét về năng lực tài chính và kết quả SXKD của chủ đầu tư; Đánh giá các chỉ tiêu tăng trưởng.

4. Uy tín của chủ đầu tư đối với Quỹ ĐTPT và các tổ chức tín dụng khác.

III. Đánh giá các yếu tố liên quan ảnh hưởng đến phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay của dự án:

1. Nhận xét về các căn cứ pháp lý xây dựng dự án:

CB thẩm định nhận xét về sự phù hợp của dự án với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước, địa phương; quy hoạch tổng thể của ngành, vùng, lãnh thổ; quy hoạch xây dựng và các chính sách, văn bản pháp quy khác của nhà nước.

2. Nhận xét về phương án lựa chọn địa điểm của dự án:

CB thẩm định nhận xét tính khả thi của địa điểm được chọn của chủ đầu tư và những kiến nghị.

3. Thị trường yếu tố đầu vào cho SX, và sản phẩm đầu ra của dự án:

- Đánh giá và nhận xét thị trường đầu vào và thị trường sản phẩm đầu ra của dự án.

4. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng khác:

IV. Phân tích, nhận xét về các điều kiện tính toán kinh tế tài chính của dự án:

1. Quy mô công suất - Sản lượng và hình thức đầu tư:

CB thẩm định nhận xét và kiến nghị về sự lựa chọn quy mô công suất - sản lượng và hình thức đầu tư của dự án.

2. Tổng mức đầu tư và tiến độ sử dụng vốn đầu tư:

- Nhận xét và kiến nghị về tính hợp lý, hợp lệ của các chi phí trong tổng mức đầu tư, suất đầu tư của dự án theo các định mức, đơn giá hiện hành và các dự án đầu tư tương tự trên địa bàn.

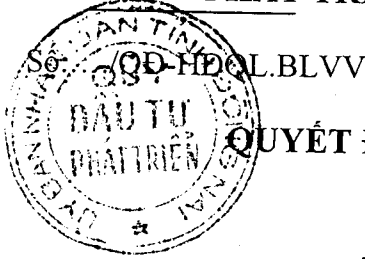
- Nhận xét về tiến độ sử dụng vốn đầu tư của dự án theo tiến độ huy động vốn và tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

- Nhận xét về tính đầy đủ và đồng bộ của các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho dự án như: hệ thống giao thông, điện, cấp thoát nước, xử lý môi trường, PCCC ... Xác định chi phí, trách nhiệm và tiến độ đầu tư các hạng mục công trình này (nếu có) đảm bảo tính khả thi để thực hiện và hoàn thành đồng bộ với dự án.

3. Nhận xét về tính khả thi của các nguồn vốn tham gia đầu tư dự án, khả năng đảm bảo đủ nguồn vốn lưu động trong quá trình SXKD của dự án.

4. Nhận xét về các chi phí SXKD:

CB thẩm định đánh giá các tính toán giá thành, chi phí SXKD. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm và tổng CPSX hàng năm của dự án (tạo biểu).



Đồng Nai, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN BẢO LÃNH

V/v.....

HĐQL QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỒNG NAI

Căn cứ quyết định số 479/QĐ.CT-UBT ngày 18/02/2000 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai v/v thành lập Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai;

Căn cứ quyết định 2156/QĐ-UBND ngày 19/8/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai V/v ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ ĐTPT Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế bảo lãnh cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại Ngân hàng thương mại;

Căn cứ Quyết định số: 21/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy chế BLTD cho các DNNVV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Giám đốc Quỹ ĐTPT Đồng Nai tại tờ trình sốngày .../.../.....về việc và ý kiến của các thành viên hội đồng quản lý Quỹ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận BLVV cho với các nội dung sau:

- + Tên dự án:
- + Địa điểm thực hiện:
- + Tổng mức vốn đầu tư của dự án:.....đồng. Trong đó: (CP xây lắp; CP thiết bị; CP khác;)
- + Mục đích sử dụng vốn vay:
- + Nguồn vốn thực hiện
- Trong đó : - Vốn tự có :.....
- Vốn vay NHTM :.....
- + Số vốn được bảo lãnh
 - Nợ gốc:
 - Số lãi vay phát sinh trên nợ gốc được bảo lãnh theo hợp đồng tín dụng được ký giữa Bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh.
- + Kỳ hạn trả gốc:
- + Kỳ hạn trả lãi:
- + Phí bảo lãnh:

Điều 2. Thời hạn vay vốn được bảo lãnh kể từ ngày Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai phát hành Chứng thư bảo lãnh đến ngày Quỹ thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết, phù hợp với thời hạn cho vay của Ngân hàng thương mại.

Điều 3. Giám Đốc Quỹ ĐTPT Đồng Nai, ...(tên DN), các phòng nghiệp vụ, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, KHTH, ĐT-TĐ, TCKT, TD...

Số:/QĐ-ĐTPT-BLVV

Đồng Nai, ngày tháng năm



QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN BẢO LÃNH

V/v.....

GIÁM ĐỐC QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỒNG NAI

Căn cứ quyết định số 479/QĐ.CT-UBT ngày 18/02/2000 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai v/v thành lập Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai;

Căn cứ quyết định 2156/QĐ-UBND ngày 19/8/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai V/v ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ ĐTPT Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế bảo lãnh cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại Ngân hàng thương mại;

Căn cứ Quyết định số: 21/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy chế BLTD cho các DNNVV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị bảo lãnh vay vốn số ngày..... thángnăm của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận BLVV cho với các nội dung sau:

+ Tên dự án:

+ Địa điểm thực hiện:

+ Tổng mức vốn đầu tư của dự án:.....đồng. Trong đó: (CP xây lắp; CP thiết bị; CP khác;)

+ Mục đích sử dụng vốn vay:

+ Nguồn vốn thực hiện

Trong đó : - Vốn tự có :.....

- Vốn vay NHTM :.....

+ Số vốn được bảo lãnh

- Nợ gốc:

- Số lãi vay phát sinh trên nợ gốc được bảo lãnh theo hợp đồng tín dụng được ký giữa Bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh.

+ Kỳ hạn trả gốc:

+ Kỳ hạn trả lãi:

+ Phí bảo lãnh:

Điều 2. Thời hạn vay vốn được bảo lãnh kể từ ngày Quỹ ĐTPT Đồng Nai phát hành Chứng thư bảo lãnh đến ngày Quỹ thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết, phù hợp với thời hạn cho vay của NHTM. Trưởng Phòng Tín Dụng có trách nhiệm: Phối hợp với (tên DN) hoàn chỉnh hồ sơ vay vốn, thực hiện quản lý vốn vay và tài sản đảm bảo nợ vay theo đúng quy định hiện hành .

Điều 3. Trưởng Phòng Tín Dụng, ...(tên DN), các phòng nghiệp vụ, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Lưu VT, KHTH, ĐT-TĐ, TCKT, TD...



ĐTPT.BLVV-TBCT

Đồng Nai, ngày tháng năm

THÔNG BÁO CHẤP THUẬN BẢO LÃNH VAY VỐN

Kính gửi: - Tên Doanh nghiệp đề nghị được bảo lãnh vay vốn.
- Tên NHTM...

Căn cứ:

- Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế bảo lãnh cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại Ngân hàng thương mại;
- Quyết định số: 21/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy chế BLTD cho các DNNVV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Giấy đề nghị bảo lãnh vay vốn số ngày..... thángnăm của.....
- Văn bản yêu cầu bảo lãnh của NHTM, số ngày tháng ... năm
- Quyết định chấp thuận BLVV số: ngày .../.../..... của

1. Quỹ ĐTPT Đồng Nai thông báo chấp thuận bảo lãnh cho Doanh nghiệp.... vay vốn tại NHTM.... để thực hiện dự án đầu tư theo hồ sơ đã gửi tới Quỹ với những điều kiện sau:

- Tên dự án:.....
- Tổng mức vốn đầu tư của dự án: đồng
Trong đó: Tổng số vốn đầu tư tài sản cố định của dự án:.....đồng
- Quy mô....., công suất....., địa điểm thực hiện.....
- Nguồn vốn thực hiện:
 - + Vốn CSH tham gia dự án:..... đồng
 - + Vốn vay từ NHTM:..... đồng
 - + Nguồn vốn khác:..... đồng
- Số vốn vay theo hợp đồng tín dụng: đồng
- Tổng số vốn vay được chấp nhận bảo lãnh tối đa:
 - + Nợ gốc:
 - + Số tiền lãi của số nợ gốc bảo lãnh phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa bên được bảo lãnh và Bên nhận bảo lãnh với lãi suất không vượt quá:.....%/năm.
- Thời hạn vay vốn:tháng; từ .../.../.. đến .../.../....(kể từ ngày ký HĐTD)
- Kỳ hạn trả nợ:.....

- Mục đích sử dụng vốn vay:
- Mức trả nợ:.....
- Thời hạn bảo lãnh:(Kể từ ngày Bên bảo lãnh phát hành Chứng thư bảo lãnh đến ngày Bên bảo lãnh hoàn thành nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết).
- Phí bảo lãnh:.....

2. Bên được bảo lãnh sử dụng tài sản hình thành sau đầu tư để thế chấp cho Bên bảo lãnh. Khi dự án hoàn thành, Bên được bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện các thủ tục để được cấp chứng nhận sở hữu (nếu có quy định) và chuyển giao toàn bộ giấy tờ (bản gốc) liên quan đến sở hữu tài sản (nếu có) hoặc hồ sơ tài liệu liên quan đến tài sản hình thành sau đầu tư để thực hiện các thủ tục về giao dịch bảo đảm cho Bên bảo lãnh.

3. Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai sẽ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn theo thoả thuận được ghi trong Hợp đồng bảo lãnh vay vốn và Chứng thư bảo lãnh.

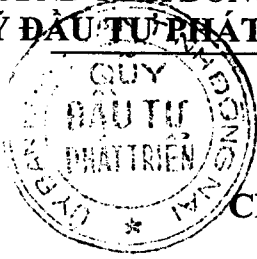
4. Thông báo này không phải là cam kết bảo lãnh. Quỹ sẽ phát hành Chứng thư bảo lãnh sau khi Bên được bảo lãnh và Bên nhận bảo lãnh ký hợp đồng tín dụng phù hợp với các nội dung tại điểm 1 của Thông báo này. Chứng thư bảo lãnh là cam kết bảo lãnh chính thức của Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai.

Thông báo này có hiệu lực trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ký.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, ĐT-TĐ, TCKT, TD...



Đồng Nai, ngày tháng năm

CHỨNG THƯ BẢO LÃNH VAY VỐN

Số:...../...../ĐTPT/BLVV-CTBL

Kính gửi:(tên NHTM).....

Theo đề nghị của (tên DN)..... và Hợp đồng tín dụng số..... ngày.../.../... đã ký giữa (tên DN) và (tên NHTM).....

I. Bên bảo lãnh: QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỒNG NAI

- Do Ông (Bà)..... Chức vụ:, làm đại diện
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:Fax:.....
- Tài khoản VNĐ số:.....tại:.....

Phát hành chứng thư bảo lãnh này để bảo lãnh cho:

II. Bên được bảo lãnh (Tên Doanh nghiệp được bảo lãnh)

- Do Ông (Bà)..... Chức vụ:, làm đại diện
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:Fax:.....
- Tài khoản VNĐ số:.....tại:.....
- Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số.....

Đề bên được bảo lãnh vay vốn tại (tên NHTM)... thực hiện dự án đầu tư theo HĐTD số.... ngày.../.../... đã ký giữa (tên DN) và (tên NHTM)...

Với những nội dung cụ thể sau:

1. Tổng số tiền được bảo lãnh và thời hạn bảo lãnh:

- * Số vốn vay theo hợp đồng tín dụng:
- * Tổng số tiền được bảo lãnh bao gồm:
 - Số vốn vay được bảo lãnh:.....(VNĐ)
 - Số lãi vay phát sinh trên số nợ gốc được bảo lãnh theo HĐTD đã ký giữa bên được bảo lãnh và Bên nhận bảo lãnh
- * Thời hạn vay vốn:tháng; từ ngàyđến ngày.....
- * Thời hạn trả nợ:.....tháng; từ ngàyđến ngày.....

- * Lãi suất vay vốn.....
- * Kỳ hạn trả nợ.....
- * Mức trả nợ:.....
- * Mục đích sử dụng vốn vay.....
- * Thời hạn bảo lãnh: Kể từ ngày Bên bảo lãnh phát hành CTBL lãnh đến ngày Bên bảo lãnh hoàn thành nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết.

2. Bên được bảo lãnh sử dụng tài sản hình thành sau đầu tư để thế chấp cho Bên bảo lãnh. Khi dự án hoàn thành, Bên được bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện các thủ tục để được cấp chứng nhận sở hữu (nếu có quy định) và chuyển giao toàn bộ giấy tờ (bản gốc) liên quan đến sở hữu tài sản (nếu có) hoặc hồ sơ tài liệu liên quan đến tài sản hình thành sau đầu tư để thực hiện các thủ tục về giao dịch bảo đảm cho Bên bảo lãnh.

3. Bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi Bên nhận bảo lãnh gửi hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh gồm:

- Văn bản yêu cầu Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn (bản chính); Chứng thư bảo lãnh do Bên bảo lãnh phát hành (bản sao);
- Tài liệu chứng minh Bên nhận bảo lãnh đã áp dụng các biện pháp tín dụng để thu hồi nợ khi Bên được bảo lãnh gặp khó khăn tạm thời (bản sao của Bên nhận bảo lãnh);
- Bảng kê tình hình thu nợ (ghi rõ nội dung): từng khoản giải ngân, lãi suất cho vay, số nợ (gốc và lãi) đến hạn phải thu; số nợ (gốc và lãi) đã thu và số nợ (gốc và lãi) còn phải thu nhưng chưa thu được (bản chính).
- Thời gian xem xét thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Trong thời hạn tối đa 45 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

4. Bên bảo lãnh được từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp sau:

- Bên nhận bảo lãnh vi phạm quy định pháp luật về quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng trong quá trình cấp tín dụng cho Bên được bảo lãnh;
- Bên được bảo lãnh sử dụng vốn vay, tài sản hình thành sau đầu tư không đúng mục đích đã ghi trong hợp đồng tín dụng mà Bên nhận bảo lãnh không thực hiện kiểm tra, giám sát hoặc kiểm tra giám sát không kịp thời dẫn đến việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành sau đầu tư không đúng mục đích ghi trong hợp đồng tín dụng.
 - Khi Bên được bảo lãnh không thanh toán đầy đủ phí bảo lãnh hàng năm.
 - Khi Bên được bảo lãnh vi phạm khoản 2, Điều 12 của Quy chế BLVV cho DNNVV.

5. Trường hợp số vốn vay được bảo lãnh thấp hơn số vốn vay theo hợp đồng tín dụng do bên nhận bảo lãnh đã chấp thuận cho vay bảo đảm bằng tài sản khác thì số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh từng lần của bên bảo lãnh bằng tỷ lệ tương ứng giữa số vốn vay được bảo lãnh trên tổng số vốn vay.

6. Trường hợp từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì việc giao quản lý, phân chia tài sản thế chấp của Bên được bảo lãnh được thực hiện theo thỏa thuận giữa Bên bảo lãnh và Bên nhận bảo lãnh.

7. Sửa đổi Chứng thư bảo lãnh:

- Bên nhận bảo lãnh điều chỉnh thời hạn trả nợ, mức trả nợ, gia hạn nợ cho khoản vay khi Bên được bảo lãnh gặp khó khăn tạm thời.

- Bên được bảo lãnh là doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi hình thức sở hữu (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, cổ phần hoá...) theo quy định của pháp luật.

- Số vốn vay của Bên được bảo lãnh đề nghị bảo lãnh thấp hơn so với số vốn vay đã được chấp thuận bảo lãnh do đã được đảm bảo bằng nguồn vốn khác.

- Trong trường hợp Bên được bảo lãnh thay đổi các điều khoản khác trong hợp đồng tín dụng, Bên bảo lãnh sẽ thẩm định lại và quyết định điều chỉnh Chứng thư.

8. Chứng thư bảo lãnh chấm dứt khi:

- Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh vay vốn đã hết; Bên được bảo lãnh đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Bên nhận bảo lãnh.

- Bên bảo lãnh đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết.

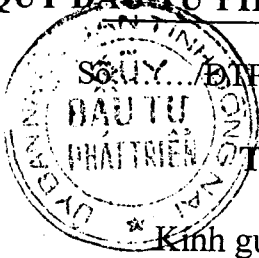
- Bên nhận bảo lãnh đồng ý miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên bảo lãnh hoặc nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định của pháp luật

- Việc bảo lãnh vay vốn được huỷ bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

- Theo thỏa thuận của các bên.

9. Chứng thư bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 02 bản; 01 bản được giữ tại Bên nhận bảo lãnh và 01 bản lưu tại Bên bảo lãnh.

GIÁM ĐỐC



Đồng Nai, ngày tháng năm

THÔNG BÁO NHẬN NỢ VAY BẮT BUỘC

Kính gửi:

Căn cứ:

- Hợp đồng bảo lãnh vay vốn đã ký giữa Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai với.....

- Văn bản đề nghị trả nợ vốn vay của..(NHTM).. số ngày .../.../.....

1. Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai thông báo cho Quý đơn vị
..... số nợ mà Quỹ đã trả thay cho đơn vị như sau:

a) Tổng số tiền đã trả thay là:đồng

Trong đó: * Nợ gốc: + Bằng số:..... đồng

+ Bằng chữ: đồng

* Nợ lãi: + Bằng số:..... đồng

+ Bằng chữ:đồng

b) Nội dung khoản nợ: Trả nợ thay theo nghĩa vụ trả nợ tại Hợp đồng bảo lãnh vay vốn sốngày .../.../... đã ký giữavới.....

2. Yêu cầu Quý đơn vị đến ký nhận nợ với Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai như sau:

* Tổng số tiền nhận nợ lần này:.....đồng

* Lãi suất:%/năm

3. Dư nợ đến thời điểm (bao gồm cả số tiền nhận nợ kỳ này):

* Lũy kế số tiền đã nhận nợ :.....đồng

* Lũy kế số tiền đã trả nợ :.....đồng

* Dư nợ đến thời điểm này :.....đồng

4. Đơn vị có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ khoản nợ tại điểm 2 của Thông báo này cho Quỹ ĐTPT Đồng Nai. Nếu Quý đơn vị không hoàn trả đầy đủ số nợ nói trên Quỹ ĐTPT Đồng Nai sẽ áp dụng các biện pháp chế tài theo quy định của pháp luật về bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ vay.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT,TD, KT-TC.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ƯỚC NHẬN NỢ BẮT BUỘC

Số :

Ngày:...../...../.....

1. Bên được bảo lãnh vay vốn:
2. Tên dự án:
3. Hợp đồng bảo lãnh vay vốn số: ngày/...../.....
4. Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc số : ngày/...../.....
5. Lãi suất nhận nợ:
6. Thời hạn trả nợ: Bắt đầu trả từ ngày (ngày ký nhận nợ)..... đến ngày.....
7. Tài khoản tại Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai:

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN NỢ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN BẢO LÃNH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 13

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ TRẢ NỢ

Kính gửi:

Căn cứ hợp đồng tín dụng đã ký;
Đề nghị NHTM xác nhận số tiền mà ...(tên Chủ đầu tư)... đã trả nợ cho NHTM theo hợp đồng tín dụng số:.....ngày
.../.../... đã ký giữa NHTM với Chủ đầu tư.....

DVT: Đồng

STT	Chứng từ trả nợ			Nội dung trả nợ (ghi rõ trả nợ cho kỳ nào theo lịch trả nợ ghi tại hợp đồng tín dụng...)	Ghi chú
	Số	Ngày, tháng, năm	Số tiền trả nợ		
	Tổng cộng				

....., ngày tháng năm.....

Xác nhận của NHTM

....., ngày tháng năm.....

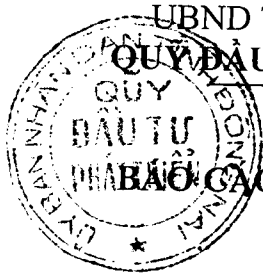
Chủ đầu tư

Kế toán
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ tên, đóng dấu)



UBND TỈNH ĐỒNG NAI
QUY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Mẫu số 14
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN BLVV TỪ NGÀY 01/01 ĐẾN NGÀY 31/12 NĂM

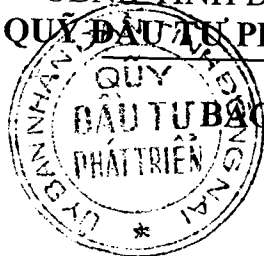
STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Hợp đồng BLTD		Số tiền bảo lãnh đã trả thay cho Chủ đầu tư			Ghi chú
			Số hợp đồng	ngày, tháng, năm	Tổng số	Năm	Năm	
1								
2								
	Tổng số							

Trưởng phòng Tín dụng
(Ký ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính
(Ký ghi rõ họ tên)

Đồng Nai, ngày.....thángnăm
Giám đốc
(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
QUY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu số 15

CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN VỐN BẢO LÃNH TÍN DỤNG

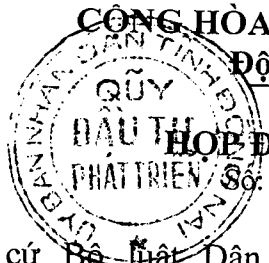
Kính gửi:

DVT: Đồng

STT	Số tiền ngân sách cấp BLTD	Số tiền đã thực hiện BLTD	Số tiền chênh lệch giữa số tiền ngân sách cấp và số tiền đã thực hiện BLTD	Lý do
1	2	3	4 = 2-3	5
Năm				
Tổng số				

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính
(Ký ghi rõ họ tên)

Đồng Nai, ngày.....thángnăm
Giám đốc
(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG BẢO LÃNH VAY VỐN

Số: /20/HĐBLVV-BLVV

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;

Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế bảo lãnh cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại Ngân hàng thương mại;

Căn cứ Quyết định số: 21/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy chế BLTD cho các DNNVV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông báo chấp thuận BLVV sốngày...../...../20..... của Quỹ ĐTPT Đồng Nai đối với dự án:của(tên DN được bảo lãnh)

Căn cứ Hợp đồng tín dụng sốngày...../...../20..... đã ký giữa (NHTM) ...và (DN được bảo lãnh)...

Hôm nay, ngày... thángnăm 20...tại Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai, chúng tôi gồm có:

1. Bên bảo lãnh: Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai (Bên A)

Do Ông/Bà: Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Địa chỉ: 211-213 Phạm Văn Thuận, P.Tân Tiến, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.

Điện thoại: 061. 3824021 - 3825047 Fax: 061. 3822795

Tài khoản: Tại

2. Bên được bảo lãnh :(Bên B)

Do Ông/Bà: Chức vụ: làm đại diện

(hoặc theo văn bản ủy quyền số ký ngày tháng năm)

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Tài khoản: Tại

Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng BLVV cho dự án....với các điều khoản sau:

Điều 1. Mục đích bảo lãnh vay vốn

Bằng hợp đồng này, Bên bảo lãnh đồng ý bảo lãnh cho Bên được bảo lãnh được vay vốn tại (NHTM..) để thực hiện đầu tư dự án (...).

Điều 2. Phạm vi và thời hạn bảo lãnh

1. Phạm vi bảo lãnh : Nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay phát sinh trên số nợ gốc được bảo lãnh theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa (tên DN...) với (tên NHTM...).
Trong đó :

- + Nợ gốc :.....VNĐ
- + Thời hạn vay vốn :tháng, từ .../.../.... đến .../.../....
- + Thời hạn trả nợ :tháng, từ .../.../.... đến .../.../....
- + Lãi suất vay vốn :
- + Mục đích sử dụng vốn vay :
- + Kỳ hạn trả nợ :

2. Thời hạn bảo lãnh :tháng kể từ ngày Chứng thư bảo lãnh có hiệu lực. Trường hợp Bên nhận bảo lãnh (..tên NHTM..) gia hạn nợ cho khoản vay (theo hợp đồng tín dụng sốngày.../... /...) được bảo lãnh thì thời hạn bảo lãnh được gia hạn tương ứng.

Điều 3. Phí bảo lãnh vay vốn :

1. Mức phí bảo lãnh vay vốn: 0,5%/năm tính trên số tiền được bảo lãnh theo số ngày thực tế kể từ ngày phát hành Chứng thư bảo lãnh đến ngày Chứng thư bảo lãnh hết hiệu lực.

2. Thanh toán phí bảo lãnh:

+ Trước khi Chứng thư bảo lãnh được phát hành, Bên được bảo lãnh trả trước cho Bên bảo lãnh:đồng.

+ Tiền phí bảo lãnh còn lại Bên được bảo lãnh trả hàng năm trước ngày 31/01 của năm kế tiếp theo thông báo của Bên bảo lãnh; Tiền phí năm cuối cùng được Bên được bảo lãnh trả khi kết thúc nghĩa vụ bảo lãnh theo thông báo của Bên bảo lãnh.

Điều 4. Biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh

Bên được bảo lãnh thế chấp cho Bên bảo lãnh toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư để bảo đảm cho nghĩa vụ được bảo lãnh vay vốn. Các thỏa thuận cụ thể về việc thế chấp tài sản bảo đảm cho bảo lãnh được ghi trong Hợp đồng thế chấp tài sản sốngày .../.../....

Điều 5. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, hoàn trả số tiền Bên Bảo lãnh đã trả thay cho Bên được bảo lãnh

1. Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Các bên thực hiện đúng quy định tại Quy chế bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV ban hành kèm theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai và Quy trình BLTD của Quỹ.

2. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày Bên nhận bảo lãnh gửi đầy đủ hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định, Bên bảo lãnh xác minh các điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phù hợp với quy định và thông báo cho Bên nhận bảo lãnh biết việc có chấp thuận thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hay không, nếu có thì ghi rõ số tiền chấp thuận trả thay. Ngay sau khi Bên bảo lãnh trả nợ thay cho Bên được bảo lãnh, Bên được bảo lãnh phải có trách nhiệm ký khế ước nhận nợ đối với số tiền mà Bên bảo lãnh đã trả nợ thay.

3. Hoàn trả số tiền Bên bảo lãnh trả nợ thay cho Bên được bảo lãnh: Bên được bảo lãnh có nghĩa vụ hoàn trả cho Bên bảo lãnh số tiền, bao gồm:

+ Toàn bộ số tiền Bên bảo lãnh đã trả nợ thay cho Bên được bảo lãnh (Bao gồm nợ gốc và lãi).

+ Tiền lãi tính trên số tiền Bên bảo lãnh đã trả nợ thay với lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn của Bên nhận bảo lãnh quy định tại thời điểm Bên bảo lãnh trả nợ thay.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên bảo lãnh.

1. Quyền của Bên bảo lãnh.

a. Được yêu cầu Bên được bảo lãnh cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo quy định và giải trình, bổ sung tài liệu cần thiết để hoàn chỉnh hồ sơ về bảo lãnh tín dụng theo quy định của Nhà nước và Quỹ ĐTPT Đồng Nai.

b. Được kiểm tra tài sản hình thành sau đầu tư của dự án được bảo lãnh vay vốn; Được kiểm tra tình hình thực hiện Hợp đồng tín dụng, hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên được bảo lãnh ngay sau khi Bên bảo lãnh phát hành Chứng thư bảo lãnh.

c. Được quyền từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi không đủ các điều kiện quy định tại **khoản 1 Điều 5** của hợp đồng này.

d. Được xử lý tài sản bảo đảm cho bảo lãnh và áp dụng các biện pháp phù hợp theo quy định của pháp luật để thu hồi số tiền đã trả nợ thay theo quy định tại **khoản 3 Điều 5** của hợp đồng và tiền phí bảo lãnh. Được khởi kiện khi Bên được bảo lãnh vi phạm các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng này.

đ. Yêu cầu Bên được bảo lãnh trả phí bảo lãnh theo quy định tại **Điều 3** của hợp đồng này và hoàn trả số tiền mà bên bảo lãnh đã trả nợ thay theo quy định tại **khoản 3 Điều 5** của hợp đồng này.

e. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Bên bảo lãnh

a. Phát hành Chứng thư bảo lãnh phù hợp với các thỏa thuận tại hợp đồng.

b. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi Bên được bảo lãnh có thông báo yêu cầu trả nợ thay theo quy định tại **Điều 5** của hợp đồng; Thông báo cho Bên được bảo lãnh các thông tin liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

c. Hoàn trả đầy đủ tài sản bảo đảm và các giấy tờ có liên quan cho Doanh nghiệp khi tiến hành thanh lý hợp đồng bảo lãnh vay vốn

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh.

1. Quyền của bên được bảo lãnh

a. Được đề nghị Bên bảo lãnh ký hợp đồng bảo lãnh, phát hành Chứng thư bảo lãnh và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phù hợp với các thỏa thuận tại hợp đồng; sửa đổi bổ sung, gia hạn hoặc hủy bỏ bảo lãnh khi có sự thay đổi các điều khoản của hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh vay vốn.

b. Được quyền từ chối yêu cầu của Bên bảo lãnh nếu không đúng với thoả thuận tại Hợp đồng này.

c. Được khởi kiện khi Bên bảo lãnh vi phạm các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng.

d. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của bên được bảo lãnh

a. Thực hiện đúng cam kết trong Hợp đồng này và quy định pháp luật.

b. Sử dụng vốn vay, tài sản hình thành sau đầu tư được bảo lãnh đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả.

c. Cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp, hợp lệ của các tài liệu cung cấp cho Bên bảo lãnh. Giải trình các vấn đề liên quan theo yêu cầu của Bên bảo lãnh

d. Không được dùng tài sản bảo đảm cho bảo lãnh làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ khác hoặc dùng làm tài sản góp vốn kinh doanh, đầu tư vào doanh nghiệp khác.

đ. Thông báo cho Bên bảo lãnh các thông tin về:

- Tình trạng của các tài sản cố định được hình thành sau đầu tư của dự án được bảo lãnh tín dụng;

- Thay đổi tên, địa chỉ, trụ sở kinh doanh (hoặc hộ khẩu thường trú), thay đổi thành viên Ban lãnh đạo, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc điều hành, kế toán trưởng (nếu có);

- Chủ trương và tình hình tiến hành tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu (nếu có), tạm ngừng hoạt động, giải thể, phá sản.

- Các thay đổi khác liên quan đến dự án và chủ đầu tư như: điều chỉnh dự án, thay đổi quy hoạch....

- Các tranh chấp với các đối tượng khác, có nguy cơ bị khởi tố, khởi kiện.

e. Trả phí bảo lãnh đầy đủ, đúng hạn theo quy định tại **Điều 3** của hợp đồng và hoàn trả số tiền Bên bảo lãnh đã trả nợ thay theo quy định tại **khoản 3, Điều 5** của hợp đồng.

f. Đảm bảo điều kiện thuận lợi cho Bên bảo lãnh kiểm tra việc thực hiện dự án đầu tư, tài sản bảo đảm cho bảo lãnh, việc thực hiện Hợp đồng tín dụng ngay sau khi phát hành Chứng thư bảo lãnh.

Điều 8. Thông báo và trao đổi thông tin.

1. Mọi thông báo, trao đổi thông tin giữa hai bên trong quá trình thực hiện Hợp đồng phải được lập thành văn bản và phải được xác nhận, thực hiện bởi người đại diện hợp pháp của các bên.

2. Thông báo, thông tin được coi là đã được nhận bởi bên nhận tại thời điểm:

- Thời điểm thực tế bên nhận nhận được khi bên gửi đưa trực tiếp.

- Ngày làm việc mà văn bản được gửi đến nơi nhận bằng thư bảo đảm hoặc bản fax.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của hợp đồng này phải được cả hai bên thỏa thuận bằng văn bản do đại diện có thẩm quyền của hai bên ký. Những sửa đổi, bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung điều khoản tương ứng trong hợp đồng.

Điều 10. Xử lý vi phạm hợp đồng và giải quyết tranh chấp.

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu một bên phát hiện bên kia vi phạm Hợp đồng thì thông báo bằng văn bản cho bên vi phạm biết và yêu cầu khắc phục các vi phạm đó. Hết thời hạn ghi trong thông báo mà bên kia không khắc phục được thì bên yêu cầu được quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi của mình theo hợp đồng này.

2. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, bên nào vi phạm Hợp đồng gây nên thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật về bồi thường thiệt hại.

3. Các tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng này hoặc liên quan đến Hợp đồng này được các bên giải quyết bằng thương lượng trên cơ sở bình đẳng, thiện chí. Trường hợp các bên không tiến hành thương lượng hoặc thương lượng không thành thì tranh chấp được giải quyết bằng phán quyết của Tòa án tỉnh Đồng Nai.

Điều 11. Hiệu lực của hợp đồng.

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hai bên đã thực hiện xong các nghĩa vụ trong Hợp đồng này.
- Không còn hình thức bảo lãnh tín dụng của Nhà nước.
- Theo thoả thuận của hai bên.
- Trường hợp Bên bảo lãnh chưa phát hành Chứng thư bảo lãnh mà Bên được bảo lãnh không có nhu cầu được Bên bảo lãnh bảo lãnh thì thông báo cho Bên bảo lãnh để thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng.

2. Các văn bản, tài liệu liên quan đến hợp đồng này là bộ phận kèm theo và có giá trị theo hợp đồng.

3. Khi hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp tại **khoản 1 Điều này**, hai bên ký biên bản thanh lý hợp đồng; Trường hợp không ký biên bản thanh lý hợp đồng thì sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hợp đồng chấm dứt theo **khoản 1 Điều này** thì hợp đồng được coi là đã thanh lý.

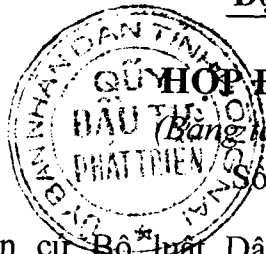
4. Hợp đồng được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên bảo lãnh giữ 04 bản, Bên được bảo lãnh giữ 01 bản, (tên NHTM) giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP TÀI SẢN

(Bảng tài sản hình thành trong tương lai)

Số: /20...../HĐTC-BLVV

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;
- Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;
- Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Căn cứ Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế bảo lãnh cho DNNVV vay vốn tại NHTM;
- Căn cứ Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 19/8/2010 của Chủ tịch ủy ban nhân dân Tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ Quyết định số 21/QĐ.HĐQL ngày 20/10/2010 của HĐQL Quỹ ĐTPT Đồng Nai về việc phê duyệt và ban hành Quy chế bảo đảm tiền vay vốn tín dụng của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 2/4/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v ban hành Quy chế BLTD cho các DNNVV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ Hợp đồng BLVV sốngày...../...../20..... đã ký giữa Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai và (DN được bảo lãnh).....

Hôm nay, ngày... thángnăm 20...tại Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai, chúng tôi gồm có:

1. Bên nhận thế chấp (Bên A): Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai

Do Ông/Bà: Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Địa chỉ: 211-213 Phạm Văn Thuận, P.Tân Tiến, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.

Điện thoại: 061. 3824021 - 3825047

Fax: 061. 3822795

Tài khoản: Tại

2. Bên thế chấp (Bên B) :

Do Ông/Bà:.....Chức vụ: làm đại diện

(hoặc theo văn bản ủy quyền số ký ngày tháng năm)

CMND số:, cấp ngày tại

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Tài khoản: Tại

Các bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư với những điều khoản sau:

Điều 1. Mục đích thế chấp

Bằng hợp đồng này, Bên thế chấp đồng ý thế chấp (toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư) cho Bên nhận thế chấp các tài sản được liệt kê tại **Điều 2** để bảo đảm cho nghĩa vụ được bảo lãnh. Bên thế chấp phải hoàn trả số tiền mà Bên nhận thế chấp đã trả nợ thay cho Bên thế chấp theo quy định tại hợp đồng BLVV.

Điều 2. Tài sản thế chấp

1. Tài sản thế chấp: Là tài sản được hình thành sau đầu tư của dự án được Bên nhận thế chấp bảo lãnh cho Bên thế chấp vay theo HĐTD. Chi tiết tài sản thế chấp được miêu tả theo Quyết định số của công ty (về việc phê duyệt dự án đầu tư hoặc tổng dự toán).

2. Tổng giá trị tài sản thế chấp:

- Bằng số :
- Bằng chữ :

Giá trị chính thức của tài sản sẽ được xác định lại khi có đủ cơ sở định giá chính thức và/hoặc khi bên thế chấp có quyền sở hữu tài sản và sẽ được xác định trong: i) phụ lục hợp đồng; hoặc ii) biên bản định giá lại tài sản; hoặc iii) hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết giữa hai bên để thay thế hợp đồng này (nếu ký lại hợp đồng bảo đảm mới).

Biên bản định giá tài sản và các biên bản định giá lại tài sản là bộ phận không tách rời của Hợp đồng này.

3. Các tài liệu liên quan đến tài sản thế chấp: Gồm...

Tổng số hồ sơ, tài liệu gồm trang và được đánh số thứ tự từ số 01 đến

Điều 3. Cam kết của bên thế chấp

1. Giao toàn bộ giấy tờ gốc nêu tại **Khoản 3 Điều 2** cho Bên nhận thế chấp.

2. Tài sản thế chấp ghi trên hoàn toàn thuộc quyền sở hữu, sử dụng, quản lý hợp pháp của bên thế chấp. Bên thế chấp có đầy đủ quyền mang tài sản ghi trên thế chấp cho Bên nhận thế chấp.

3. Tài sản thế chấp ghi trên hiện không sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào để bảo đảm cho bất kỳ một nghĩa vụ nào khác; không bị tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng, quản lý.

4. Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, tài sản thế chấp sẽ không được chuyển nhượng dưới bất kỳ hình thức nào.

5. Trong trường hợp bên thế chấp không thể tiếp tục thế chấp do nguyên nhân khách quan thì hợp đồng thế chấp tài sản này vẫn giữ nguyên hiệu lực. Các thành viên được thừa kế hợp pháp theo qui định của pháp luật có trách nhiệm tiếp tục dùng tài sản này thế chấp cho Bên nhận thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ thay cho Bên nhận thế chấp và trả phí bảo lãnh cho Bên nhận thế chấp theo quy định của hợp đồng BLVV.

6. Thực hiện việc làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản theo quy định pháp luật và giao cho bên nhận thế chấp khi thực hiện xong.

Điều 4. Quyền, nghĩa vụ của bên thế chấp

1. Được đầu tư để làm tăng giá trị tài sản thế chấp, khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thế chấp.

2. Tiếp tục sử dụng, khai thác tài sản thế chấp và bảo quản không làm giảm giá trị tài sản thế chấp so với khi ký hợp đồng (không tính đến hao mòn vô hình

và yếu tố trượt giá). Không thay đổi, sửa chữa cấu hình và các bộ phận của các tài sản thế chấp làm giảm sút giá trị tài sản thế chấp. Việc sửa chữa lớn phải thông báo cho bên nhận thế chấp biết. Bên thế chấp phải áp dụng các biện pháp cần thiết để khắc phục, kể cả việc phải ngừng khai thác công dụng tài sản thế chấp nếu do việc khai thác đó mà tài sản thế chấp có nguy cơ mất giá trị hoặc giảm sút giá trị.

3. Không được bán, trao đổi, chuyển nhượng, cho, tặng, v.v... tài sản thế chấp khi chưa có biện pháp bảo đảm khác để bảo đảm nghĩa vụ cho bên nhận thế chấp hoặc chưa được sự đồng ý bằng văn bản của bên nhận thế chấp.

4. Làm thủ tục đăng ký, xoá đăng ký tài sản thế chấp và công chứng hợp đồng thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền.

5. Chịu mọi chi phí về kiểm định, công chứng, đăng ký, xoá đăng ký tài sản thế chấp và các chi phí khác liên quan đến việc xử lý tài sản thế chấp.

6. Mua bảo hiểm cho tài sản thế chấp thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Quyền thụ hưởng tiền bồi thường bảo hiểm thuộc Bên nhận thế chấp. Giấy tờ bảo hiểm do Bên nhận thế chấp giữ.

7. Khi tài sản thế chấp bị hư hỏng thì Bên thế chấp trong một thời gian hợp lý phải sửa chữa TSTC hoặc thay thế bằng tài sản khác có giá trị tương đương.

8. Sử dụng đất đúng mục đích, không làm hủy hoại, làm giảm giá trị của đất đã được thế chấp; Nhận lại giấy tờ gốc chứng nhận về quyền sở hữu, sử dụng và quản lý tài sản thế chấp từ bên nhận thế chấp sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình đối với Bên nhận thế chấp.

9. Cung cấp thông tin trung thực về tình trạng tài sản thế chấp khi Bên nhận thế chấp yêu cầu, thông báo cho Bên nhận thế chấp tiến độ hình thành tài sản thế chấp và những thay đổi liên quan đến tài sản thế chấp (nếu có). Đảm bảo điều kiện thuận lợi cho Bên nhận thế chấp kiểm tra tài sản thế chấp.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận thế chấp

1. Giữ giấy tờ gốc chứng nhận quyền sử dụng và quyền sở hữu của tài sản thế chấp.

2. Được xem xét, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất tài sản thế chấp.

3. Giao lại toàn bộ giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản thế chấp và các giấy tờ khác liên quan khi Bên thế chấp thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với Bên nhận thế chấp hoặc khi hợp đồng chấm dứt.

4. Yêu cầu bên thế chấp cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp.

5. Yêu cầu bên thế chấp áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn tài sản, giá trị tài sản trong trường hợp có nguy cơ làm mất giá trị hoặc giảm giá trị của tài sản do việc khai thác, sử dụng.

6. Có quyền xử lý tài sản thế chấp khi Bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ hoàn trả số tiền Bên nhận thế chấp đã trả thay cho Bên thế chấp và nghĩa vụ trả tiền phí bảo lãnh của Bên nhận thế chấp theo quy định trong hợp đồng BLVV.

7. Được ưu tiên thanh toán nợ vay khi xử lý tài sản thế chấp.

Điều 6. Phương thức xử lý tài sản thế chấp

Trường hợp phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, thực hiện theo phương thức sau :

1. Bên thế chấp sẽ phối hợp đứng chủ bán tài sản để trả nợ cho bên nhận thế chấp. Thời hạn bán tài sản thế chấp do Bên nhận thế chấp quyết định.

2. Nếu sau thời hạn mà Bên nhận thế chấp quy định bán tài sản thế chấp, Bên thế chấp không bán được tài sản thì Bên nhận thế chấp được quyền chủ động kê biên phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi khoản nợ đã trả thay cho Bên thế chấp và tiền phí bảo lãnh mà Bên thế chấp phải trả thay cho Bên nhận thế chấp.

Điều 7. Xử lý tiền bán tài sản thế chấp

Tiền bán tài sản thế chấp do Bên nhận thế chấp trực tiếp thu dùng để thanh toán các chi phí bảo quản, bán tài sản và các chi phí khác có liên quan đến việc xử lý tài sản thế chấp, trả nợ thay cho Bên thế chấp, phí bảo lãnh... cho Bên nhận thế chấp; nếu còn thừa thì bên nhận thế chấp sẽ chuyển trả cho bên thế chấp; nếu thiếu thì bên thế chấp vẫn phải tiếp tục nhận nợ với bên nhận thế chấp và vẫn phải tiếp tục có nghĩa vụ trả tiếp khoản nợ còn lại.

Điều 8. Xử lý vi phạm

Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng này, nếu Bên thế chấp hoặc Bên nhận thế chấp phát hiện một trong các Bên vi phạm hợp đồng thì thông báo cho Bên còn lại biết và yêu cầu khắc phục các vi phạm đó. Hết thời hạn ghi trong thông báo mà Bên thế chấp hoặc Bên nhận thế chấp không khắc phục được thì Bên yêu cầu được quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi của mình liên quan đến hợp đồng này.

Điều 9. Thay đổi về tài sản thế chấp

1. Bên thế chấp có thể thay đổi tài sản thế chấp tại **Điều 2** bằng tài sản thế chấp khác nếu việc thay đổi đó vẫn bảo đảm nghĩa vụ hoàn trả nợ cho Bên nhận thế chấp. Trong trường hợp này, có thể ký hợp đồng mới hoặc hợp đồng bổ sung.

2. Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của hợp đồng này phải được các bên thỏa thuận bằng văn bản do đại diện có thẩm quyền của ba bên ký; những sửa đổi, bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung điều khoản tương ứng trong hợp đồng.

Điều 10. Giải quyết tranh chấp

Khi có tranh chấp, các bên sẽ giải quyết thương lượng trên cơ sở bình đẳng. Trường hợp không thương lượng được thì sẽ đưa ra Tòa án tỉnh Đồng Nai giải quyết. Quyết định của Tòa án có hiệu lực bắt buộc đối với các bên theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Hiệu lực của hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được chứng thực, đăng ký thế chấp và chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Bên thế chấp đã hoàn thành nghĩa vụ của mình theo hợp đồng BLVV đã ký
- Đã có hợp đồng thay thế bảo đảm nghĩa vụ của Bên thế chấp theo **Khoản 1**

Điều 9 của hợp đồng này.

- Tài sản thế chấp đã được xử lý.

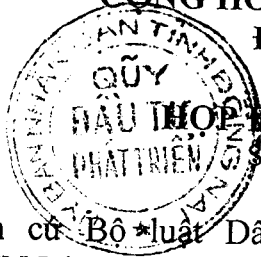
2. Trong trường hợp do có sự thay đổi về luật pháp, qui định hiện hành làm cho việc thế chấp của một hoặc một phần tài sản nêu tại **Điều 2** trong hợp đồng này trở thành vô hiệu thì hợp đồng này vẫn có hiệu lực đối với những tài sản còn lại. Bên thế chấp phải có tài sản bảo đảm khác để thay thế.

3. Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau: bên thế chấp giữ 01 bản; bên nhận thế chấp giữ 03 bản; gửi phòng công chứng 01 bản; gửi các cơ quan đăng ký thế chấp 01 bản.

BÊN THẾ CHẤP

BÊN NHẬN THẾ CHẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HỢP ĐỒNG NHẬN NỢ NGUYÊN TẮC

Số: /...../HDNNNT-BLVV

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;

Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế bảo lãnh cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại Ngân hàng thương mại;

Căn cứ Quyết định số: 21/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy chế BLTD cho các DNNVV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Hợp đồng BLVV sốngày...../...../20..... đã ký giữa Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai và (DN được bảo lãnh).....

Hôm nay, ngày... thángnăm 20...tại Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai, chúng tôi gồm có:

1. Bên bảo lãnh (Bên A): Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai

Do Ông/Bà: Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Địa chỉ: 211-213 Phạm Văn Thuận, P.Tân Tiến, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.

Điện thoại: 061. 3824021 - 3825047 Fax: 061. 3822795

Tài khoản: Tại

2. Bên được bảo lãnh (Bên B) :

Do Ông/Bà:.....Chức vụ: làm đại diện

(hoặc theo văn bản uỷ quyền số ký ngày tháng năm)

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Tài khoản: Tại

Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc đối với số tiền Bên A đã trả nợ thay cho Bên B, cụ thể như sau:

Điều 1. Nguyên tắc nhận nợ và trả nợ

1. Thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ : Thời điểm Bên A trả nợ thay cho Bên B.

2. Số tiền Bên B nhận nợ và phải trả Bên A :

+ Tiền nợ gốc : Toàn bộ số tiền Bên A đã trả nợ thay cho Bên B (Bao gồm nợ gốc và lãi phát sinh phải trả theo hợp đồng tín dụng đã ký với NHTM).

+ Tiền nợ lãi : Tính trên số tiền Bên bảo lãnh đã trả nợ thay với lãi suất bằng 150% lãi suất vay trong hạn của Bên nhận bảo lãnh quy định tại thời điểm Bên bảo lãnh trả nợ thay

3. Thời hạn trả nợ: Đối với từng khoản tiền Bên A trả nợ thay cho Bên B được thực hiện theo quy định của Bên A.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của hợp đồng này phải được cả hai bên thỏa thuận bằng văn bản do đại diện có thẩm quyền của hai bên ký. Những sửa đổi, bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung điều khoản tương ứng trong hợp đồng.

Điều 3. Xử lý vi phạm hợp đồng và giải quyết tranh chấp.

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu một bên phát hiện bên kia vi phạm Hợp đồng thì thông báo bằng văn bản cho bên vi phạm biết và yêu cầu khắc phục các vi phạm đó. Hết thời hạn ghi trong thông báo mà bên kia không khắc phục được thì bên yêu cầu được quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi của mình theo hợp đồng này.

2. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, bên nào vi phạm Hợp đồng gây nên thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật về bồi thường thiệt hại.

3. Các tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng này hoặc liên quan đến Hợp đồng này được các bên giải quyết bằng thương lượng trên cơ sở bình đẳng, thiện chí. Trường hợp các bên không tiến hành thương lượng hoặc thương lượng không thành thì tranh chấp được giải quyết bằng phán quyết của Tòa án tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Hiệu lực của hợp đồng.

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hai bên đã thực hiện xong các nghĩa vụ trong Hợp đồng này.
- Bên B đã hoàn trả Bên A đầy đủ số tiền phải trả theo quy định tại Điều 1 của hợp đồng này.

- Không còn hình thức bảo lãnh tín dụng của Nhà nước.

- Theo thỏa thuận của hai bên.

2. Các văn bản, tài liệu liên quan đến hợp đồng này là bộ phận kèm theo và có giá trị theo hợp đồng.

3. Khi hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp tại khoản 1 Điều này, hai bên ký biên bản thanh lý hợp đồng; Trường hợp không ký biên bản thanh lý hợp đồng thì sau 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng chấm dứt theo khoản 1 Điều này thì hợp đồng được coi là đã thanh lý.

4. Hợp đồng được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 05 bản, bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A